

ISO 9001 : 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước
Điện thoại: 0271 3640502, Fax: 0271 3667260
Mã số thuế: 3800 100 464

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Tháng 01 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1)

Đơn vị tính: đồng

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 (3)	01/10/2020 (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		212.864.723.592	194.009.003.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.076.743.632	101.673.981.220
1. Tiền	111		19.076.743.632	11.673.981.220
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.989.289.167	42.445.071.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.932.585.743	36.901.712.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.056.703.424	5.543.358.951
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		21.376.484.684	49.587.266.618
1. Hàng tồn kho	141		21.376.484.684	49.587.266.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.422.206.109	302.683.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.246.495.763	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		175.710.346	302.683.734
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		794.283.851.790	802.351.845.245
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		98.186.727.025	103.186.727.025
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.376.465.872	9.376.465.872
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		88.810.261.153	93.810.261.153
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

SỐ
CÓ
CƠ
SỐ
/HÀ

1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		459.432.125.577	471.317.831.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221		459.432.125.577	471.317.831.078
- Nguyên giá	222		591.358.549.809	598.887.468.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.926.424.232)	(127.569.637.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.879.562.806	32.970.061.203
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.879.562.806	32.970.061.203
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		189.785.436.382	191.877.225.939
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		189.785.436.382	191.877.225.939
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.007.148.575.382	996.360.848.455
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 (3)	01/10/2020 (3)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		193.186.655.382	182.398.928.455
I. Nợ ngắn hạn	310		147.071.291.463	133.241.208.101
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.156.318.770	1.462.116.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.036.472	30.571.115.499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24.138.923.207	14.205.199.432
4. Phải trả người lao động	314		20.269.497.352	8.584.995.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.556.641.673	339.085.787
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.288.827.746	25.690.342.765

104
T
I
A
S
U
-
E
T.B)

1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.981.046.243	52.388.353.013
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46.115.363.919	49.157.720.354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22.197.901.203	20.240.257.638
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.917.462.716	28.917.462.716
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		813.961.920.000	813.961.920.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		813.961.920.000	813.961.920.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		813.961.920.000	813.961.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.007.148.575.382	996.360.848.455
			0	0

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Huỳnh Quang Vinh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân

Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X"
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		86.021.524.789	148.856.783.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.021.524.789	148.856.783.582
4. Giá vốn hàng bán	11		72.024.763.964	135.728.838.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.996.760.825	13.127.945.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.140.097.478	3.420.978.208
7. Chi phí tài chính	22		0	5.455.684.979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	5.455.684.979
8. Chi phí bán hàng	25		52.500.000	129.561.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.370.039.586	4.981.379.093
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.714.318.717	5.982.298.006
11. Thu nhập khác	31		50.769.873.867	27.838.572.940
12. Chi phí khác	32		27.465.818.829	11.122.553.672
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.304.055.038	16.716.019.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.018.373.755	22.698.317.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.683.087.148	4.909.673.549
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32.335.286.607	17.788.643.725
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		397	219
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		397	219

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Giá bán bình quân mũ SVR3L/đồng/tấn: 33.306.394

(1) (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần (tỷ lệ cổ tức). 3,97%/năm

(2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đông Dân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÈ**

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (+)	01		83.582.831.599	137.128.987.375
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (-)	02		14.330.915.278	(29.792.920.645)
3. Tiền chi trả cho người lao động (-)	03		(27.176.792.826)	(26.229.196.492)
4. Tiền lãi vay đã trả (-)	04		0	(1.786.132.569)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (-)	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (+)	06		5.519.683.850	2.231.284.691
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (-)	07		(2.304.025.097)	(112.390.517.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.952.612.804	(30.838.495.457)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (-)	21		(31.458.596.308)	(16.491.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (+)	22		14.138.466.994	27.713.548.436
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (-)	23		(5.000.000.000)	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (+)	24		0	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (-)	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (+)	26		5.000.000.000	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (+)	27		1.175.472.478	3.214.402.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.144.656.836)	(34.088.539.630)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (+)	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (-)	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay (+)	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay (-)	34		0	(50.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (-)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (-)	36		(10.414.035.556)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.414.035.556)	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		47.393.920.412	(114.927.035.087)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		101.682.823.220	184.931.682.105
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		149.076.743.632	70.004.647.018

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Huỳnh Quang Vinh

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Địa chỉ: Quốc lộ 14, Minh Thành, Chơn Thành, Bình Phước
Mã số thuế: 3800 100 464

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020 (1)**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 01. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần - Nhà nước sở hữu 65% vốn điều lệ.
- 02. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất nông nghiệp.
- 03. Ngành nghề kinh doanh:** (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
(2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129); (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
(4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013); (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669); (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511); (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
(8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
(9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102); (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
(11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
(12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
(13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810); (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700); (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811); (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821); (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321); (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221); (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222); (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118); (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299); (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392); (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395); (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661); (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146); (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933); (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210); (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911); (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912); (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

MTC

04. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động theo: Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010; Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ; Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ; Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính; Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính; Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

- Số liệu kế toán tại ngày 01/10/2020 được điều chỉnh theo: Báo cáo kiểm toán độc lập số 2086/20/BCKT/AUD-VVALUES ngày 16/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt; Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2019 ký ngày 05/08/2020 của Cục thuế Bình Phước; Công văn số 3286/UBND-KT ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh; Công văn số 920/UBND-KGVX ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh; Công văn số 1064/UBND-KT ngày 16/04/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 07/05/2020 của UBND tỉnh.

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh: Không có.
- Danh sách các công ty liên kết: Không có.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Nông trường nha bích, Nông trường bù đắp, Nông trường nghĩa trung, Nông trường lộc thanh, Nhà máy chế biến tham rớt, Nhà máy chế biến nghĩa trung, Phòng quản lý chất lượng.

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Thông tin trên Báo cáo tài chính được so sánh kỳ này với cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định tại các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp đang áp dụng.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung - chương trình kế toán trên máy vi tính theo quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (doanh nghiệp hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam : Không có.

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Không có.

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đang vay tại các ngân hàng thương mại.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được chuyển đổi ra đồng tiền Việt Nam căn cứ vào tỷ giá mua của ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Phước, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Tân Thành, ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Chơn Thành và ngân hàng SACOMBANK chi nhánh Chơn Thành tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến dưới ba tháng; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên ba tháng đến dưới một năm; Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên một năm. Giá trị ghi sổ là giá gốc. Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được là hợp đồng tiền gửi. Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các khoản cho vay: Không có.
- Đầu tư vào công ty con: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên doanh: Không có.
- Đầu tư vào công ty liên kết: Không có.
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Mua trái phiếu dài hạn ngân hàng Agribank số tiền 8 tỷ, kỳ hạn 7 năm, tiền gốc trái phiếu trả vào năm thứ 7, tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu của Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank cộng với biên độ 1,2%-1,3%/năm.
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không có.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng; Phải thu khác; Phải thu tạm ứng nội bộ.
- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ phải thu.
- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Không có.
- Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Có lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng hoá, thành phẩm mù cao su tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng hóa, thành phẩm mù cao su tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình: Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình: Theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính: Máy móc, thiết bị động lực (nhóm A) từ 06 đến 15 năm; Máy móc, thiết bị công tác (nhóm B) từ 06 đến 15 năm; Thiết bị và phương tiện vận tải (nhóm D) từ 06 đến 10 năm; Dụng cụ quản lý (nhóm E) từ 03 đến 08 năm; Nhà cửa, vật kiến trúc (nhóm G) từ 06 đến 25 năm.

- Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:
Năm 01 = 2,5%; Năm 02 = 2,8%; Năm 03 = 3,5%; Năm 04 = 4,4%; Năm 05 = 4,8%; Năm 06 = 5,4%; Năm 07 = 5,4%; Năm 08 = 5,1%; Năm 09 = 5,1%; Năm 10 = 5,0%; Năm 11 = 7,0%; Năm 12 = 6,6%; Năm 13 = 6,2%; Năm 14 = 5,9%; Năm 15 = 5,5%; Năm 16 = 5,4%; Năm 17 = 5,0%; Năm 18 = 5,0%; Năm 19 = 5,2%; Năm 20 = 5,2% và được trích cho đến hết.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư: Không có.

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC):

- Công ty ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) đầu tư trồng chuối cây mô ứng dụng công nghệ cao với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc.

- Thời gian thực hiện của Hợp đồng BCC là 10 năm kể từ ngày ký Hợp đồng 15/09/2019.

- Công ty quy hoạch diện tích 300 ha tại Nông trường Nha Bích để hợp tác với Công ty TNHH thương mại và dịch vụ phát triển Đông Bắc để trồng chuối cây mô theo hình thức liên kết đầu tư.

Phân chia lợi nhuận: Công ty hưởng lợi nhuận sau thuế TNDN là 30 triệu đồng/ha/năm kể từ năm đầu tiên đến thời điểm kết thúc Hợp đồng mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước: Phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoặc niên độ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn công cụ và dụng cụ phục vụ cho sản xuất và văn phòng phân bổ không quá 12 tháng; Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất phân bổ không quá 24 tháng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ tiền thuê đất trả một lần và mua giá trị đất: theo thời hạn giấy CNQSD đất.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa: 10 năm.

- Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại nợ phải trả: Nợ ngắn hạn từ một năm trở xuống. Nợ dài hạn trên một năm trở lên.

- Theo dõi nợ phải trả với từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: Không có.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Không có.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh; chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Được ghi nhận khi chắc chắn về khoản chi phí chưa chi trong kỳ nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, khoản chi phí này sẽ được chi trong niên độ kế toán sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không có.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không có.

1464
CY
IN
U
3E
BINH

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Thặng dư vốn cổ phần: Không có.
Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi: Không có.

- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không có.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán ở thời điểm cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Điều 8 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ; Điều 18 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Điều 74 Quyết định số 53/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 25/11/2019 của Hội đồng quản trị về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé;

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu sau:

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro, lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Các phương pháp sử dụng để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo số tiền thu được và số tiền tạm xác nhận của chủ đầu tư do công trình chưa được nghiệm thu và quyết toán: Không có.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi: có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Được ghi nhận các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu: Không có.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán: Không có.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo: Được ghi nhận đầy đủ.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: Được ghi nhận đầy đủ.

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

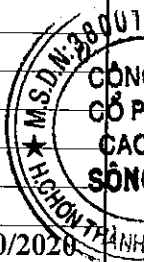
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành: 20%.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không có.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Không có.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: đồng				
01. Tiền		Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/10/2020	
- Tiền việt nam		3.935.865.060			183.810.643	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.140.878.572			11.490.170.577	
- Tiền gửi ngân hàng ba tháng trở xuống		130.000.000.000			90.000.000.000	
Cộng		149.076.743.632			101.673.981.220	
02. Các khoản đầu tư tài chính		Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/10/2020	
a) Chứng khoán kinh doanh		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: Không có.						
+ Về số lượng: Không có.						
+ Về giá trị: Không có.						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020		
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		0	0	0	0	
- Tiền gửi ngân hàng sáu tháng trở xuống		0	0	0	0	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn		8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Trái phiếu kỳ hạn bày năm nhận lãi sau		8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng mười hai tháng trở lên						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng		8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/10/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng		0	0	0	0	0
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết trong năm: Không có.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: Không có.						



03. Phải thu của khách hàng	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.932.585.743		36.901.712.687	
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.932.585.743		36.901.712.687	
+ NM000 Cty Cổ phần gỗ Minh Dương	36.825.471		0	
+ NM001 Cá nhân Nguyễn Tấn Tài	551.760.272		557.712.687	
+ NM035 Cá nhân Nguyễn Thị Hạnh	31.344.000.000		36.344.000.000	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	0		0	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	9.376.465.872		9.376.465.872	
- Phải thu dài hạn của khách hàng	0		0	
- Trả trước cho người bán dài hạn	9.376.465.872		9.376.465.872	
+ NB060 Cty CP PTHKT Becamex-Bình Phước	9.376.465.872		9.376.465.872	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0		0	
Cộng	41.309.051.615		46.278.178.559	
04. Phải thu khác	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.056.703.424	0	5.543.358.951	0
- Tạm ứng	1.190.877.457		5.029.657.614	
- Thu chi hộ BHXH, BHYT, BHTN	475.293.013		513.701.337	
- Tính trước lãi tiền gửi ngân hàng	370.112.330		0	
- Thu lợi nhuận sau thuế hợp đồng chuỗi BCC Đông Bắc	6.964.625.000		0	
- Thu chi quỹ phòng chống thiên tai, bảo hiểm con người	55.795.624		0	
b) Dài hạn	88.810.261.153	0	93.810.261.153	0
- Tiền trồng cao su quỹ an sinh xã hội tỉnh	33.810.261.153		38.810.261.153	
- Tiền chuyển công ty BOT làm đường QL13	50.000.000.000		50.000.000.000	
- Góp vốn trồng chuỗi Hợp đồng BCC Đông Bắc	5.000.000.000		5.000.000.000	
Cộng	97.866.964.577	0	99.353.620.104	0
05. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	0	0	0	0
c) Tài sản cố định	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

46
 AN
 CU
 NH
 BH

06. Nợ xấu	Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/10/2020		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.248.623.045	4.248.623.045		4.248.623.045	4.248.623.045	
+ Công an huyện Đồng Phú:	301.967.945	301.967.945		301.967.945	301.967.945	
* Tiền nợ gốc phải thu	301.967.945	301.967.945		301.967.945	301.967.945	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
+ Cty TNHH MTV trí dũng	1.515.392.500	1.515.392.500		1.515.392.500	1.515.392.500	
* Tiền nợ gốc phải thu	1.515.392.500	1.515.392.500		1.515.392.500	1.515.392.500	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
+ Cty CP SXXNK lâm sản TTCN upexim	2.431.262.600	2.431.262.600		2.431.262.600	2.431.262.600	
* Tiền nợ gốc phải thu	2.431.262.600	2.431.262.600		2.431.262.600	2.431.262.600	
* Tiền lãi tính trên nợ gốc						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, các khoản thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	4.248.623.045	4.248.623.045		4.248.623.045	4.248.623.045	
07. Hàng tồn kho			Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
- Nguyên liệu và vật liệu	0		0			
- Công cụ và dụng cụ	35.484.684		36.850.420			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0			
- Thành phẩm	21.341.000.000		49.550.416.198			
- Hàng hóa	0		0			
Cộng	21.376.484.684	0	49.587.266.618	0		
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không						
* Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có						
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có						
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có						
08. Tài sản dở dang dài hạn			Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
	0	0	0	0		
Cộng	0	0	0	0		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết từng công trình)			Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020		
- Vườn cây cao su KTCB bù đắp			498.060.617	247.504.534		
- Công trình xây dựng cơ bản dở dang			0	0		
- Vườn cây cao su KTCB lộc thành			15.455.246.388	13.585.969.699		
- Vườn cây cao su KTCB nha bích			18.375.780.559	16.227.823.311		
- Nhà máy chế biến nghĩa trung			0	0		
- Vườn cây cao su KTCB nghĩa trung			1.680.381.631	1.375.582.050		
- Rừng trồng cây keo lai bù đắp			67.609.872	6.350.338		
- Rừng trồng cây keo lai lộc thành			1.891.041.131	982.271.208		
- Rừng trồng cây giá tỵ nha bích			911.442.608	544.560.063		
Cộng			38.879.562.806	32.970.061.203		

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: đồng	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
a) Nguyên giá								
a1) Số dư đầu năm	152.097.254.943	53.986.848.912	17.350.623.101	491.600.000	374.961.142.028		598.887.468.984	
a2) Số tăng trong năm	7.681.896.069	0	0	0	0	0	7.681.896.069	
- Mua sắm trong năm		0	0	0			0	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.681.896.069				0		7.681.896.069	
- Tăng khác trong năm							0	
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	15.210.815.244	0	15.210.815.244	
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0	0	15.210.815.244		15.210.815.244	
- Giảm khác trong năm (*)							0	
a4) Số dư cuối năm	159.779.151.012	53.986.848.912	17.350.623.101	491.600.000	359.750.326.784	0	591.358.549.809	
b) Giá trị hao mòn lũy kế								
b1) Số dư đầu năm	59.569.095.299	21.673.707.264	12.538.310.749	326.709.162	33.461.815.432		127.569.637.906	
b2) Số tăng trong năm	1.521.421.825	939.662.184	415.270.215	21.507.498	1.458.924.604	0	4.356.786.326	
- Khấu hao trong năm	1.521.421.825	939.662.184	415.270.215	21.507.498	1.458.924.604		4.356.786.326	
- Tăng khác trong năm							0	
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)	0	0	0	0	0		0	
- Giảm khác trong năm (*)							0	
b4) Số dư cuối năm	61.090.517.124	22.613.369.448	12.953.580.964	348.216.660	34.920.740.036	0	131.926.424.232	
c) Giá trị còn lại								
c1) Tại ngày đầu năm	92.528.159.644	32.313.141.648	4.812.312.352	164.890.838	341.499.326.596	0	471.317.831.078	
c2) Tại ngày cuối năm	98.688.633.888	31.373.479.464	4.397.042.137	143.383.340	324.829.586.748	0	459.432.125.577	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.								
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.								
* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.								
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.								
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.								



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình							Đơn vị tính: đồng	
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
a) Nguyên giá								
a1) Số dư đầu năm							0	
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Mua sắm trong năm							0	
- Tặng khác trong năm							0	
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0	
- Giảm khác trong năm (*)							0	
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
b) Giá trị hao mòn lũy kế								
b1) Số dư đầu năm							0	
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Khấu hao trong năm							0	
- Tặng khác trong năm							0	
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	
- Thanh lý và nhượng bán trong năm (*)							0	
- Giảm khác trong năm (*)							0	
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
c) Giá trị còn lại								
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có.								
* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.								
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có.								

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính							Đơn vị tính: đồng	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng	
a) Nguyên giá								
a1) Số dư đầu năm								0
a2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0		0
- Thuê tài chính trong năm								0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								0
- Tăng khác trong năm								0
a3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0		0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)								0
- Giảm khác trong năm (*)								0
a4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0		0
b) Giá trị hao mòn lũy kế								
b1) Số dư đầu năm								0
b2) Số tăng trong năm	0	0	0	0	0	0		0
- Khấu hao trong năm								0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								0
- Tăng khác trong năm								0
b3) Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0		0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)								0
- Giảm khác trong năm (*)								0
b4) Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0		0
c) Giá trị còn lại								
c1) Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0		0
c2) Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0		0
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có.								
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có.								
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có.								

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
a1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a2) Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
a3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
b1) Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b2) Tổn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
b3) Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
* Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có				
* Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không có				
13. Chi phí trả trước	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.246.495.763	88.833.282		
- Công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất và văn phòng	1.246.495.763	88.833.282		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	189.785.436.382	191.788.392.657		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NT bù đắp	166.420.692.877	167.373.204.214		
- Giá trị lợi thế kinh doanh cổ phần hoá	20.384.564.350	21.021.581.986		
- Sửa chữa thường xuyên tài sản, máy móc, thiết bị	1.905.263.103	2.318.690.405		
- Hoạt động sản xuất khai thác khoáng sản	51.636.364	51.636.364		
- Tiền thuê đất trả trước một lần NM tham rót	1.023.279.688	1.023.279.688		
Cộng	191.031.932.145	191.877.225.939		

14. Tài sản khác		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		175.710.346		302.683.734			
- Thuế GTGT được khấu trừ		0		0			
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		175.710.346		302.683.734			
- Tài sản ngắn hạn khác		0		0			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0		0			
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0		0			
- Tài sản dài hạn khác		0		0			
Cộng		175.710.346		302.683.734			
15. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối 31/12/2020		Trong năm		Số đầu 01/10/2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn từ 12 tháng trở xuống		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn trên 12 tháng trở lên		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng đầu tư phát triển CN bình phước		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng nông nghiệp CN tân thành		0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng Sacombank CN chơn thành		0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Quý 4 năm 2020			Quý 4 năm 2019		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	
- Từ một năm trở xuống							
- Trên một năm đến năm năm							
- Trên năm năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
Cộng			0	0	0	0	
* Lý do chưa thanh toán: Không có							
e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có							
16. Phải trả người bán		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán ngắn hạn		1.156.318.770	1.156.318.770	1.462.116.048	1.462.116.048		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		680.036.472	680.036.472	30.571.115.499	30.571.115.499		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Phải trả người bán dài hạn		22.197.901.203	22.197.901.203	20.240.257.638	20.240.257.638		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0	0	0		
Cộng		24.034.256.445	24.034.256.445	52.273.489.185	52.273.489.185		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Cộng		0	0	0	0		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Cộng		0	0	0	0		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu 01/10/2020		Số đã nộp	Số phải nộp	Số cuối 31/12/2020		
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 5%	0	1.125.133.078	2.931.427.678	4.502.027.285	0	2.695.732.685	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp 10%	0	0	2.101.527.809	2.101.527.809	0	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.943.349	0	0	7.683.087.148	0	7.661.143.799	
- Thuế thu nhập cá nhân	280.740.385	0	50.000.000	155.030.039	175.710.346	0	
- Thuế tài nguyên	0	4.243.776	13.497.250	14.453.320	0	5.199.846	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	1	1	0	0	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	10.138.511.808	10.138.511.808	10.405.925.586	0	10.405.925.586	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	2.937.310.770	2.646.983	436.257.504	0	3.370.921.291	
Cộng		302.683.734	14.205.199.432	15.237.611.529	25.298.308.692	175.710.346	24.138.923.207
18. Chi phí phải trả		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020			
a) Ngắn hạn		20.269.497.352		8.584.995.557			
- Phải trả người lao động		20.269.497.352		8.584.995.557			
b) Dài hạn		12.556.641.673		339.085.787			
- Chi phí phải trả		12.556.641.673		339.085.787			
Cộng		32.826.139.025		8.924.081.344			
19. Phải trả khác		Số cuối 31/12/2020		Số đầu 01/10/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		15.288.827.746		25.690.342.765			
- Kinh phí công đoàn		89.508.922		319.242.061			
- Bảo hiểm xã hội		0		733.626.464			
- Bảo hiểm y tế		0		118.508.523			
- Bảo hiểm thất nghiệp		0		41.939.347			
- Phải trả phải nộp khác		15.199.318.824		24.477.026.370			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		23.917.462.716		28.917.462.716			
- Kinh phí sự nghiệp và chi phí QL BV rừng chờ quyết toán		3.318.607.274		3.318.607.274			
- Tiền ủng hộ cho quỹ hỗ trợ an sinh xã hội tỉnh		0		5.000.000.000			
- Tiền tạm ứng ngân sách trồng cao su an sinh xã hội		8.000.000.000		8.000.000.000			
- Tiền tạm ứng kho bạc để sửa chữa đường ĐT741		12.598.855.442		12.598.855.442			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		0		0			
Cộng		39.206.290.462		54.607.805.481			

20. Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020			
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		0	0			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		0	0			
Cộng		0	0			
21. Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Số cuối 31/12/2020			Số đầu 01/10/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	0	0	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	0	0	0	0	0	0
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong năm						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.						
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong năm						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm để chuyển đổi trái phiếu: Không có.						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu: Không có.						

164
 2
 164
 164

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong năm		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm: Không có.		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư: Không có.		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối năm		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: Không có.		
f) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá: Không có.		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác): Không có.		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành): Không có.		
- Giá trị đã mua lại trong năm: Không có.		
- Các thuyết minh khác: Không có.		
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn (chi tiết từng khoản mục)	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020
	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
Cộng	0	0
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.961.920.000	813.961.920.000				
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000				
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000				
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0				
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0				
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.414.035.556)	0				
d) Cổ phiếu	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020				
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.396.192</i>	<i>81.396.192</i>				
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu				
e) Cổ tức						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Chưa có.						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa có.						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Chưa có.						
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: Chưa có.						
f) Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu 01/10/2020	Số phát sinh trong năm	Số cuối 31/12/2020			
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khen thưởng	0	25.322.877.822	560.750.000	9.385.004.536	0	34.147.132.358
- Quỹ phúc lợi	0	26.970.482.410	537.126.818	12.071.417.762	0	38.504.773.354
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0	94.992.781	0	234.147.750	0	329.140.531
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	52.388.353.013	1.097.876.818	21.690.570.048	0	72.981.046.243
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không có.						

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
Cộng	0	0
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Cộng	0	0
28. Nguồn kinh phí	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp trong năm (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối 31/12/2020	Số đầu 01/10/2020
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn.	0	0
- Từ một năm trở xuống		
- Trên một năm đến năm năm		
- Trên năm năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối năm.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối năm: Không có.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Công ty phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá: Không có.		
c) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD: Không có.		
d) Kim khí quý, đá quý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý: Không có.		
e) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi: Không có.		
f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Không có.		
30. Các thông tin khác do Công ty tự thuyết minh, giải trình: Không có.		

1/2020 - 00000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (ĐVT: đồng)

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán mủ cao su	86.021.524.789	147.699.833.582
+ Doanh thu mủ đại điền 3L tham rót	0	34.077.700.000
+ Doanh thu mủ đại điền 3L nghĩa trung	82.402.000.000	30.655.532.525
+ Doanh thu mủ tiêu điền 3L tham rót	0	32.264.172.680
+ Doanh thu mủ tiêu điền 3L nghĩa trung	0	47.894.672.000
+ Doanh thu bán mủ tạp và mủ nước	3.619.524.789	2.807.756.377
+ Doanh thu bán mủ mua ngoài 3L	0	0
Cộng	86.021.524.789	147.699.833.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Giá vốn hàng bán mủ cao su	72.024.763.964	135.728.838.582
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L tham rót	0	28.017.600.000
+ Giá vốn bán mủ đại điền 3L nghĩa trung	64.772.597.597	28.615.562.421
+ Giá vốn bán mủ tiêu điền 3L tham rót	0	31.264.042.314
+ Giá vốn bán mủ tiêu điền 3L nghĩa trung	0	45.284.962.305
+ Giá vốn bán mủ tạp và mủ nước	3.352.166.367	2.546.671.542
+ Giá vốn hàng bán mua ngoài mủ 3L	0	0
Cộng	72.024.763.964	135.728.838.582
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.175.472.478	2.264.028.208
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (hợp đồng BCC trồng chuối)	5.964.625.000	1.156.950.000
Cộng	8.140.097.478	3.420.978.208
5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí lãi vay	0	5.455.684.979
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	0	5.455.684.979
6. Thu nhập hoạt động khác	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Thu nhập thanh lý và nhượng bán TSCĐ	29.363.605.238	27.815.845.667
- Thu nhập khác	21.406.268.629	22.727.273
Cộng	50.769.873.867	27.838.572.940
7. Chi phí hoạt động khác	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ, giá trị còn lại TSCĐ	15.225.138.244	102.297.231
- Chi phí khác	12.240.680.585	11.020.256.441
Cộng	27.465.818.829	11.122.553.672

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
a) Chi phí bán hàng	52.500.000	129.561.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	49.088.000
- Chi phí bằng tiền khác	52.500.000	80.473.130
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.370.039.586	4.981.379.093
- Chi phí nhân viên quản lý	2.879.332.975	2.353.011.861
- Chi phí vật liệu quản lý	65.943.750	41.032.955
- Chi phí đồ dùng văn phòng	112.230.136	131.560.605
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.825.060	943.963.566
- Chi phí thuế phí và lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.356.316	190.687.950
- Chi phí bằng tiền khác	1.323.351.349	1.321.122.156
Cộng	5.422.539.586	5.110.940.223
9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo yếu tố	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.665.626.359	96.943.862.852
- Chi phí nhân công	37.222.773.815	36.864.926.032
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.356.786.326	9.872.794.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.102.697.181	8.687.876.595
- Chi phí bằng tiền khác	3.492.096.017	3.037.341.625
Cộng	59.839.979.698	155.406.801.604
(1) Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.665.626.359	96.943.862.852
(2) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	37.222.773.815	36.864.926.032
(3) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung	14.529.039.938	16.487.072.497
(4) Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng	52.500.000	129.561.130
(5) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.370.039.586	4.981.379.093
Cộng	59.839.979.698	155.406.801.604
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.018.373.755	22.698.317.274
(2) Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN để tính LN chịu thuế	(1.602.938.017)	1.850.050.470
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	4.361.686.983	3.007.000.470
+ <i>Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	361.686.983	7.000.470
+ <i>Dự phòng chi phí Thuế, Kiểm toán, Thanh tra xuất toán</i>	4.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	5.964.625.000	1.156.950.000
(3) Thu nhập tính thuế TNDN	38.415.435.738	24.548.367.744
(4) Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
(5) Thuế TNDN phải nộp thuế suất phổ thông	7.683.087.148	4.909.673.549
(6) Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.683.087.148	4.909.673.549
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT đồng)**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	0	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.**3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	0	
Cộng	0	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	50.000.000.00
Cộng	0	50.000.000.00

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.

3. Thông tin về các bên liên quan: Không có.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Không có.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động của Công ty liên tục từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

7. Những thông tin khác (3): Không có.

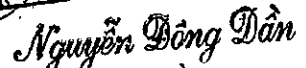
Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Vĩnh

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ số chứng chỉ hành nghề.